

Số: /QĐ-SXD

Cao Bằng, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG CAO BẰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật sửa đổi một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ trưởng Bộ xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 37/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định một số nội dung quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 08 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

(Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Cao Bằng theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 3. Việc cập nhật, xử lý chuyển tiếp đơn giá nhân công ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và thay thế Quyết định số 15/QĐ-SXD ngày 03/01/2025 của Sở Xây dựng Cao Bằng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Website Sở Xây dựng;
- ĐVT: VL(An);
- Lưu: VT, VL.

GIÁM ĐỐC

Lương Tuấn Hùng

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng 12 năm 2025
của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng)

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm I						
	Nhân công 1,0/7 nhóm I	I	1,0/7	1	công	180.263	170.395
	Nhân công 2,0/7 nhóm I	I	2,0/7	1,18	công	212.711	201.066
	Nhân công 3,0/7 nhóm I	I	3,0/7	1,39	công	250.566	236.849
	Nhân công 3,5/7 nhóm I	I	3,5/7	1,52	công	274.000	259.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm I	I	4,0/7	1,65	công	297.434	281.151
	Nhân công 5,0/7 nhóm I	I	5,0/7	1,94	công	349.711	330.566
	Nhân công 6,0/7 nhóm I	I	6,0/7	2,3	công	414.605	391.908
	Nhân công 7,0/7 nhóm I	I	7,0/7	2,71	công	488.513	461.770
2	Nhóm II						
	Nhân công 1,0/7 nhóm II	II	1,0/7	1	công	190.132	185.526
	Nhân công 2,0/7 nhóm II	II	2,0/7	1,18	công	224.355	218.921
	Nhân công 3,0/7 nhóm II	II	3,0/7	1,39	công	264.283	257.882
	Nhân công 3,5/7 nhóm II	II	3,5/7	1,52	công	289.000	282.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm II	II	4,0/7	1,65	công	313.717	306.118
	Nhân công 5,0/7 nhóm II	II	5,0/7	1,94	công	368.855	359.921
	Nhân công 6,0/7 nhóm II	II	6,0/7	2,3	công	437.303	426.711
	Nhân công 7,0/7 nhóm II	II	7,0/7	2,71	công	515.257	502.776
3	Nhóm III						
	Nhân công 1,0/7 nhóm III	III	1,0/7	1	công	189.474	180.263
	Nhân công 2,0/7 nhóm III	III	2,0/7	1,18	công	223.579	212.711
	Nhân công 3,0/7 nhóm III	III	3,0/7	1,39	công	263.368	250.566
	Nhân công 3,5/7 nhóm III	III	3,5/7	1,52	công	288.000	274.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm III	III	4,0/7	1,65	công	312.632	297.434
	Nhân công 5,0/7 nhóm III	III	5,0/7	1,94	công	367.579	349.711
	Nhân công 6,0/7 nhóm III	III	6,0/7	2,3	công	435.789	414.605
	Nhân công 7,0/7 nhóm III	III	7,0/7	2,71	công	513.474	488.513
4	Nhóm IV						
4.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng						
	Nhân công 1,0/7 nhóm IV	IV	1,0/7	1	công	191.447	186.842
	Nhân công 2,0/7 nhóm IV	IV	2,0/7	1,18	công	225.908	220.474
	Nhân công 3,0/7 nhóm IV	IV	3,0/7	1,39	công	266.112	259.711
	Nhân công 3,5/7 nhóm IV	IV	3,5/7	1,52	công	291.000	284.000
	Nhân công 4,0/7 nhóm IV	IV	4,0/7	1,65	công	315.888	308.289

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
	Nhân công 5,0/7 nhóm IV	IV	5,0/7	1,94	công	371.408	362.474
	Nhân công 6,0/7 nhóm IV	IV	6,0/7	2,3	công	440.329	429.737
	Nhân công 7,0/7 nhóm IV	IV	7,0/7	2,71	công	518.822	506.342
4.2	Nhóm lái xe các loại						
	Lái xe 1,0/4 nhóm IV	IV	1,0/4	1	công	246.610	240.678
	Lái xe 2,0/4 nhóm IV	IV	2,0/4	1,18	công	291.000	284.000
	Lái xe 3,0/4 nhóm IV	IV	3,0/4	1,4	công	345.254	336.949
	Lái xe 4,0/4 nhóm IV	IV	4,0/4	1,65	công	406.907	397.119
II	Nhóm nhân công khác						
2.1	Vận hành tàu, thuyền						
2.1.1	Thuyền trưởng, thuyền phó						
	Thuyền trưởng 1,0/2		1,0/2	1	công	376.585	349.268
	Thuyền trưởng 1,5/2		1,5/2	1,025	công	386.000	358.000
	Thuyền trưởng 2,0/2		2,0/2	1,05	công	395.415	366.732
	Thuyền phó 1,0/2		1,0/2	1	công	354.146	333.659
	Thuyền phó 1,5/2		1,5/2	1,025	công	363.000	342.000
	Thuyền phó 2,0/2		2,0/2	1,05	công	371.854	350.341
2.1.2	Thủy thủ, thợ máy						
	Thủy thủ, thợ máy 1,0/4		1,0/4	1	công	298.230	277.876
	Thủy thủ, thợ máy 2,0/4		2,0/4	1,13	công	337.000	314.000
	Thủy thủ, thợ máy 3,0/4		3,0/4	1,3	công	387.699	361.239
	Thủy thủ, thợ máy 4,0/4		4,0/4	1,47	công	438.398	408.478
2.1.3	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông						
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 1,0/2		1,0/2	1	công	327.184	304.854
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 1,5/2		1,5/2	1,03	công	337.000	314.000
	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông 2,0/2		2,0/2	1,06	công	346.816	323.146
2.2	Thợ lặn						
	Thợ lặn 1,0/4		1,0/4	1	công	520.909	496.364
	Thợ lặn 2,0/4		2,0/4	1,1	công	573.000	546.000
	Thợ lặn 3,0/4		3,0/4	1,24	công	645.927	615.491
	Thợ lặn 4,0/4		4,0/4	1,39	công	724.064	689.945

STT	Tên nhân công	Nhóm	Cấp bậc	Hệ số cấp bậc	Đơn vị tính	Đơn giá nhân công xây dựng (đồng)	
						Vùng III	Vùng IV
2.3	Kỹ sư						
	Kỹ sư 1,0/8		1,0/8	1	công	210.714	205.000
	Kỹ sư 2,0/8		2,0/8	1,13	công	238.107	231.650
	Kỹ sư 3,0/8		3,0/8	1,26	công	265.500	258.300
	Kỹ sư 4,0/8		4,0/8	1,4	công	295.000	287.000
	Kỹ sư 5,0/8		5,0/8	1,53	công	322.393	313.650
	Kỹ sư 6,0/8		6,0/8	1,66	công	349.786	340.300
	Kỹ sư 7,0/8		7,0/8	1,79	công	377.179	366.950
	Kỹ sư 8,0/8		8,0/8	1,93	công	406.679	395.650
2.4	Nghệ nhân						
	Nghệ nhân 1,0/2		1,0/2	1	công	525.962	504.808
	Nghệ nhân 1,5/2		1,5/2	1,04	công	547.000	525.000
	Nghệ nhân 2,0/2		2,0/2	1,08	công	568.038	545.192

Ghi chú:

- Vùng III: Gồm các phường Thục Phán, Nùng Trí Cao, Tân Giang (theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động).

- Vùng IV: Gồm các xã còn lại. (theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động).

- Đơn giá nhân công xây dựng trong bảng trên là đơn giá nhân công được xác định với thời gian làm việc một ngày là 8 giờ và một tháng là 26 ngày; đã bao gồm các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của người lao động phải nộp theo quy định và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp đã được tính trong chi phí chung (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).